

Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

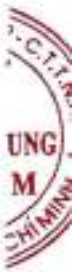


**Shape the future
with confidence**

Quỹ ETF IPAAM VN100

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo kiểm toán độc lập	11 - 12
Báo cáo thu nhập	13
Báo cáo tình hình tài chính	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF	16
Báo cáo danh mục đầu tư	17 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 60



Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.



Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Vũ Thị Thu	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 04 năm 2025
Lê Thị Hoài	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 04 năm 2024
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	Ngày 28 tháng 07 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ ("Ban Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Bà Vũ Thị Thu
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của Quỹ ETF IPAAM VN100 là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV/CCQ là 13.987,66 VND, tăng 39,88% so với ngày thành lập Quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, tập trung mô phỏng tỷ suất sinh lời của chỉ số tham chiếu VN100.

1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.000.000, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 13.987,66 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Không có.



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Danh mục chứng khoán	98,00%	99,33%
Tiền	1,49%	0,32%
Tài sản khác	0,51%	0,35%
	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	69.938.324.844	50.832.994.056
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.000.000	5.300.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	13.987,66	9.591,13
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.234,99	9.760,66
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	8.139,04	8.238,12
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	18,91%	5,30%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

	NAV/CCQ (đồng)	Tăng trưởng		
		6 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày góp vốn
FUEIP100	31/12/2025 13.987,66	35,01%	45,84%	39,88%

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2025

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn bứt phá mạnh mẽ nhưng cũng đầy biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Chỉ số VN-Index tăng hơn 40% so với đầu năm, đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường có hiệu suất tốt nhất thế giới. Tuy nhiên, đã tăng mang tính tập trung cao, khi hệ sinh thái Vingroup (VIC, VHM, VRE, VPL) đóng góp hơn 2/3 tổng số điểm tăng của chỉ số.

Bên cạnh diễn biến giá, thị trường ghi nhận những cột mốc hạ tầng và pháp lý mang tính nền tảng. Hệ thống KRX chính thức vận hành từ tháng 5 năm 2025, chấm dứt tình trạng nghẽn lệnh và mở đường cho các sản phẩm giao dịch mới trong tương lai. Đến tháng 9 năm 2025, FTSE Russell xác nhận Việt Nam đủ điều kiện nâng hạng lên Thị trường Mới nổi thứ cấp, dự kiến có hiệu lực từ tháng 9 năm 2026.

Sự tham gia của nhà đầu tư cá nhân tiếp tục bùng nổ, với gần 2,3 triệu tài khoản mở mới trong năm, nâng tổng số tài khoản lên hơn 11,5 triệu - hoàn thành sớm mục tiêu đến năm 2030. Về tổng thể, năm 2025 có thể xem là năm "vươn mình sau giông tố" của thị trường chứng khoán Việt Nam, khẳng định vị thế mới về quy mô và uy tín, dù sự phân hóa giữa nhóm cổ phiếu dẫn dắt và phần còn lại của thị trường vẫn rất rõ nét.



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

	<u>Chi số FUEIP100</u>	<u>Chi số VN100</u>
Số lượng chứng khoán nắm giữ	72	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	14,23	15,44
P/B (x)	2,12	2,26
ROE (%)	14,92	15,27
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,67%	
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	81,71%	
Cổ phiếu vốn hóa trung bình - VN MIDCAP	18,29%	

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	<u>Tổ chức</u>	<u>Cá nhân</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	07	799
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	05	746

4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan	81,72%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	95,72%
Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,18%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch kỳ danh	751

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng thị trường 2026

Triển vọng thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2026 được đánh giá là một năm bước ngoặt, mở ra giai đoạn tái định vị để đón đầu chu kỳ tăng trưởng mới, dựa trên nền tảng vĩ mô ổn định và các cải cách mang tính cấu trúc. Theo Trung tâm phân tích của VNDIRECT, trong kịch bản cơ sở, VN-Index được kỳ vọng có thể đạt khoảng 2.099 điểm vào cuối năm, đi kèm tăng trưởng lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết ở mức 18 - 19%. Định giá thị trường vẫn hấp dẫn với P/E dự phóng khoảng 12,2 lần, trong khi thanh khoản được dự báo tăng mạnh nhờ dòng vốn mới và kỳ vọng nâng hạng.

Động lực lớn nhất của thị trường đến từ cột mốc nâng hạng lên Thị trường Mới nổi thứ cấp vào tháng 9 năm 2026, có thể thu hút thêm hơn 1 tỷ USD từ các quỹ ETF. Song song đó là làn sóng cải cách thể chế mạnh mẽ giai đoạn 2024 - 2026 và chu kỳ đầu tư công - hạ tầng quy mô lớn nhất từ trước tới nay, tập trung vào các dự án chiến lược như đường sắt cao tốc Bắc - Nam, sân bay Long Thành và hệ thống metro. Làn sóng IPO mới từ năm 2026 cũng được kỳ vọng sẽ gia tăng chiều sâu và sức hút cho thị trường.

Chiến lược đầu tư năm 2026

Chiến lược tích sản đều đặn định kỳ hàng tháng đối với quỹ ETF là chiến lược khá hợp lý để nhà đầu tư có thể an tâm nắm giữ cùng thị trường chứng khoán, khi vừa tận dụng được đà tăng của thị trường trong trung - dài hạn và vừa tận dụng các nhịp điều chỉnh để gia tăng lượng nắm giữ.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Hồ Ngọc Anh

Giám đốc đầu tư

Bà Hồ Ngọc Anh đã có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Bà tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013. Trước khi gia nhập IPA PARTNER bà từng làm chuyên viên phân tích tại Công ty Chứng khoán VNDIRECT.

Bà có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Vũ Thị Thư

*Thành viên độc lập
Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ*

Bà Vũ Thị Thư có hơn 9 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân Hàng - Đại Học Thương Mại.

Bà Vũ Thị Thư hiện đang là Chuyên viên Cao cấp Khối Dịch vụ Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Lê Thị Hoài

*Thành viên độc lập
Ban Đại diện Quỹ*

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính - kế toán. Bà hiện đang là Chuyên viên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán - Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập
Ban Đại diện Quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc *h*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ngo Tri Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT *Đoàn Thị Thu Hằng*

Đoàn Thị Thu Hằng



Số tham chiếu: 12860878/E-69091239

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 13 đến trang 60 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ hoán đổi danh mục.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Như Công Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		23.896.488.419	8.900.779.376
2	1.1. Cổ tức được chia	5	1.028.211.472	952.972.502
3	1.2. Tiền lãi được nhận		1.366.297	748.874
4	1.3. Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	4.115.347.785	(288.261.140)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	18.751.562.865	8.235.319.140
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		26.990.225	6.047.315
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	26.990.225	6.047.315
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		1.347.763.394	1.238.098.077
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		348.181.807	308.152.900
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		254.323.474	247.143.767
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		82.500.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		105.041.088	99.999.984
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		116.600.000	121.000.000
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	177.117.045	131.801.426
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		22.521.734.800	7.656.633.984
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		22.521.734.800	7.656.633.984
31	5.1. Lãi/(Lỗ) đã thực hiện		3.770.171.935	(578.685.156)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		18.751.562.865	8.235.319.140
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		22.521.734.800	7.656.633.984

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
Kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.049.309.576	165.272.880
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.049.309.576	165.272.880
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	68.804.278.900	50.795.862.600
121	2.1. Các khoản đầu tư		68.804.278.900	50.795.862.600
130	3. Các khoản phải thu	12	355.532.000	178.460.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		338.600.000	160.010.000
133	3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		16.932.000	18.450.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		16.932.000	18.450.000
100	TỔNG TÀI SẢN		70.209.120.476	51.139.595.480
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả mua các khoản đầu tư		406.320	203.439
314	2. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.700.000	1.800.000
316	3. Chi phí phải trả	14	89.100.000	83.200.000
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	178.389.312	221.197.985
320	5. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		270.795.632	306.601.424
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		69.938.324.844	50.832.994.056
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	50.000.000.000	53.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(7.000.000.000)	(4.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		181.793.670	598.197.682
420	3. Lãi/(Lỗ) chưa phân phối	17	19.756.531.174	(2.765.203.626)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.987,66	9.591,13
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

802-
TY
H
YOU
NAM
ĐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.000.000	5.300.000

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 Kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	50.832.994.056	47.001.463.686
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	22.521.734.800	7.656.633.984
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	22.521.734.800	7.656.633.984
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	(3.416.404.012)	(3.825.103.614)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(3.416.404.012)	(3.825.103.614)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	69.938.324.844	50.832.994.056

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 Kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	106.548	24.000	2.557.152.000	3,64%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	BCG	70	2.530	177.100	0,00%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	6.977	38.900	271.405.300	0,39%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	5.500	56.800	312.400.000	0,44%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	CII	13.978	20.900	292.140.200	0,42%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn CMC	CMG	1.800	35.600	64.080.000	0,09%
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	28.604	35.750	1.022.593.000	1,46%
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	6.739	27.050	182.289.950	0,26%
9	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	3.100	32.700	101.370.000	0,14%
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang	DGC	5.644	68.500	386.614.000	0,55%
11	Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	3.120	39.000	121.680.000	0,17%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	20.859	16.750	349.388.250	0,50%
13	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	6.649	22.250	147.940.250	0,21%
14	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	21.183	17.100	362.229.300	0,52%
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	36.837	21.300	784.628.100	1,12%
16	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	EVF	18.616	11.050	205.706.800	0,29%
17	Công ty Cổ phần FPT	FPT	35.690	95.800	3.419.102.000	4,87%
18	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	2.281	149.500	341.009.500	0,49%
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	FTS	3.200	32.950	105.440.000	0,15%
20	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	3.022	72.400	218.792.800	0,31%
21	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	15.629	43.600	681.424.400	0,97%
22	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	8.966	61.000	546.926.000	0,78%
23	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	3.900	26.200	102.180.000	0,15%
24	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	18.500	17.550	324.675.000	0,46%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
	(tiếp theo)					
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán T.P Hồ Chí Minh	HCM	13.185	22.400	295.344.000	0,42%
26	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	92.143	29.700	2.736.647.100	3,90%
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	5.422	27.300	148.020.600	0,21%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	9.413	13.150	123.780.950	0,18%
29	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	104.091	26.400	2.748.002.400	3,91%
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	10.853	15.750	170.934.750	0,24%
31	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	12.586	35.350	444.208.100	0,63%
32	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	94	52.000	4.888.000	0,01%
33	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	17.894	31.500	563.661.000	0,80%
34	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	69.745	41.800	2.915.341.000	4,15%
35	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	99.382	25.300	2.514.364.600	3,58%
36	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	53.672	12.400	665.532.800	0,95%
37	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	21.440	77.000	1.650.880.000	2,35%
38	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	27.350	88.400	2.417.740.000	3,44%
39	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	NAB	33.525	14.300	479.407.500	0,68%
40	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	8.848	14.850	131.392.800	0,19%
41	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	9.600	30.450	292.320.000	0,42%
42	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	19.504	11.950	233.072.800	0,33%
43	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	2.900	27.300	79.170.000	0,11%
44	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	6.177	22.550	139.291.350	0,20%
45	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	14.601	18.800	274.498.800	0,39%
46	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	2.700	35.300	95.310.000	0,14%
47	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	7.400	97.000	717.800.000	1,02%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
1	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
48	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	17.136	12.700	217.627.200	0,31%
49	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	6.912	28.350	195.955.200	0,28%
50	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	5.232	18.400	96.268.800	0,14%
51	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	4.633	61.000	282.613.000	0,40%
52	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	3.400	49.000	166.600.000	0,24%
53	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	79.099	16.350	1.293.268.650	1,84%
54	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	38.291	17.450	668.177.950	0,95%
55	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	35.410	30.250	1.071.152.500	1,53%
56	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	44.100	58.000	2.557.800.000	3,64%
57	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	95.800	34.900	3.343.420.000	4,76%
58	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	12.253	18.300	224.229.900	0,32%
59	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	37.346	17.100	638.616.600	0,91%
60	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	22.793	57.500	1.310.597.500	1,87%
61	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	8.696	22.600	196.529.600	0,28%
62	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	10.689	35.300	377.321.700	0,54%
63	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	30.350	124.000	3.763.400.000	5,36%
64	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	50.189	17.750	890.854.750	1,27%
65	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	61.000	169.600	10.345.600.000	14,74%
66	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	37.869	22.500	852.052.500	1,21%
67	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	6.500	209.000	1.358.500.000	1,93%
68	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	27.925	19.450	543.141.250	0,77%
69	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	20.600	61.200	1.260.720.000	1,80%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
70	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	117.297	28.650	3.360.559.050	4,79%
71	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	22.500	33.650	757.125.000	1,08%
72	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	8.700	19.950	173.565.000	0,25%
	Tổng		1.824.637		68.688.648.650	97,83%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC					
	Quyền mua chứng khoán					
1	MIRHHV261		9.413		2.964.150	0,00%
2	MIRPOW251		14.400		4.665.600	0,01%
3	MIRSSI251		35.410		108.000.500	0,16%
	Tổng		59.223		115.630.250	0,17%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				16.932.000	0,02%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu				338.600.000	0,49%
	Tổng				355.532.000	0,51%
III	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				1.049.309.576	1,49%
	Tổng				1.049.309.576	1,49%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				70.209.120.476	100%

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
Kiểm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		22.521.734.800	7.656.633.984
	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ quỹ		(558.373.614)	(50.568.077)
02	Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(18.634.962.865)	(8.114.319.140)
03	Lãi chưa thực hiện	7	(18.751.562.865)	(8.235.319.140)
04	Chi phí trích trước		116.600.000	121.000.000
05	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		3.328.398.321	(508.253.233)
20	(Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		(1.956.164.821)	875.586.617
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(178.590.000)	(160.010.000)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.518.000	14.632.000
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		202.881	203.439
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		900.000	-
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(110.700.000)	(97.200.000)
17	(Giảm)/Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		(42.808.673)	1.275.024
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.042.755.708	126.233.847
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		-	-
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		(158.719.012)	(201.703.614)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(158.719.012)	(201.703.614)
40	III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		884.036.696	(75.469.767)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	10	165.272.880	240.742.647
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		165.272.880	240.742.647
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		165.272.880	240.742.647
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	1.049.309.576	165.272.880
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.049.309.576	165.272.880
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.049.309.576	165.272.880
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		884.036.696	(75.469.767)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 Kiểm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 16).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

5110
NG 1
TNH
T & Y
TN
Ổ HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Châm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được châm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã châm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.5. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch công với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong năm hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, v.v.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT) từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 và là 10.000.000 VND kể từ ngày 01/10/2025. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.9. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch hoán đổi lại này.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

Đơn vị tính: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức đã nhận bằng tiền	1.011.279.472	934.522.502
Cổ tức phải thu	16.932.000	18.450.000
Tổng cộng	1.028.211.472	952.972.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Tổng giá trị bán/ hoán đổi</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm nay</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán năm trước</i>
I	Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	11.775.296.100	8.218.321.929	3.556.974.171	(338.829.217)
1	Cổ phiếu niêm yết	11.775.296.100	8.218.321.929	3.556.974.171	(338.829.217)
II	Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	3.257.685.000	2.699.311.386	558.373.614	50.568.077
1	Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	3.257.685.000	2.699.311.386	558.373.614	50.568.077
	Tổng cộng	15.032.981.100	10.917.633.315	4.115.347.785	(288.261.140)

7. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
1	Cổ phiếu niêm yết	49.518.086.944	68.688.648.650	19.170.561.706	527.965.091	18.642.596.615
2	Quyền mua chứng khoán	-	115.630.250	115.630.250	6.664.000	108.966.250
	Tổng cộng	49.518.086.944	68.804.278.900	19.286.191.956	534.629.091	18.751.562.865



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	26.990.225	6.047.315

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
Chi phí thù lao Ban đại diện Quỹ	96.700.000	72.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSDC	40.000.000	20.000.000
Chi phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	30.000.000	30.000.000
Chi phí thường niên trả Ủy ban Chứng khoán	7.500.000	7.500.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC	1.600.000	2.000.000
Chi phí ngân hàng	739.890	301.426
Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư	577.155	-
Tổng cộng	177.117.045	131.801.426

10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ ETF	1.049.309.576	165.272.880



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUÀN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu niêm yết Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
1	ACB	1.822.957.678	2.557.152.000	734.194.322	-	2.557.152.000
2	BCG	641.326	177.100	-	(464.226)	177.100
3	BID	162.039.346	271.405.300	109.365.954	-	271.405.300
4	BVH	295.574.487	312.400.000	16.825.513	-	312.400.000
5	CII	261.612.632	292.140.200	30.527.568	-	292.140.200
6	CMG	85.593.600	64.080.000	-	(21.513.600)	64.080.000
7	CTG	569.252.318	1.022.593.000	453.340.682	-	1.022.593.000
8	DBC	153.536.181	182.289.950	28.753.769	-	182.289.950
9	DCM	102.300.000	101.370.000	-	(930.000)	101.370.000
10	DGC	306.964.427	386.614.000	79.649.573	-	386.614.000
11	DGW	179.723.397	121.680.000	-	(58.043.397)	121.680.000
12	DIG	505.868.251	349.388.250	-	(156.480.001)	349.388.250
13	DPM	146.120.398	147.940.250	1.819.852	-	147.940.250
14	DXG	332.855.492	362.229.300	29.373.808	-	362.229.300
15	EIB	606.267.402	784.628.100	178.360.698	-	784.628.100
16	EVF	229.517.516	205.706.800	-	(23.810.716)	205.706.800
17	FPT	2.298.215.472	3.419.102.000	1.120.886.528	-	3.419.102.000
18	FRT	142.430.984	341.009.500	198.578.516	-	341.009.500
19	FTS	131.281.861	105.440.000	-	(25.841.861)	105.440.000
20	GAS	214.257.025	218.792.800	4.535.775	-	218.792.800
21	GEX	322.060.002	681.424.400	359.364.398	-	681.424.400
22	GMD	400.649.282	546.926.000	146.276.718	-	546.926.000
23	GVR	138.330.923	102.180.000	-	(36.150.923)	102.180.000
24	HAG	182.500.532	324.675.000	142.174.468	-	324.675.000
25	HCM	295.802.380	295.344.000	-	(458.380)	295.344.000
26	HDB	1.385.503.776	2.736.647.100	1.351.143.324	-	2.736.647.100
27	HDG	174.383.200	148.020.600	-	(26.362.600)	148.020.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
28	HHV	121.995.535	123.780.950	1.785.415	-	123.780.950
29	HPG	2.933.245.425	2.748.002.400	-	(185.243.025)	2.748.002.400
30	HSG	340.447.945	170.934.750	-	(169.513.195)	170.934.750
31	KBC	367.034.640	444.208.100	77.173.460	-	444.208.100
32	KDC	4.706.975	4.888.000	181.025	-	4.888.000
33	KDH	516.662.826	563.661.000	46.998.174	-	563.661.000
34	LPB	971.763.426	2.915.341.000	1.943.577.574	-	2.915.341.000
35	MBB	1.368.749.283	2.514.364.600	1.145.615.317	-	2.514.364.600
36	MSB	564.717.336	665.532.800	100.815.464	-	665.532.800
37	MSN	2.127.483.694	1.650.880.000	-	(476.603.694)	1.650.880.000
38	MWG	1.921.820.184	2.417.740.000	495.919.816	-	2.417.740.000
39	NAB	441.189.000	479.407.500	38.218.500	-	479.407.500
40	NKG	150.530.572	131.392.800	-	(19.137.772)	131.392.800
41	NLG	323.489.066	292.320.000	-	(31.169.066)	292.320.000
42	OCB	268.362.239	233.072.800	-	(35.289.439)	233.072.800
43	PAN	70.257.221	79.170.000	8.912.779	-	79.170.000
44	PC1	100.373.458	139.291.350	38.917.892	-	139.291.350
45	PDR	550.237.839	274.498.800	-	(275.739.039)	274.498.800
46	PLX	131.376.721	95.310.000	-	(36.066.721)	95.310.000
47	PNJ	519.553.106	717.800.000	198.246.894	-	717.800.000
48	POW	172.096.805	217.627.200	45.530.395	-	217.627.200
49	PVD	111.770.010	195.955.200	84.185.190	-	195.955.200
50	PVT	71.710.541	96.268.800	24.558.259	-	96.268.800
51	REE	158.486.250	282.613.000	124.126.750	-	282.613.000
52	SAB	280.872.691	166.600.000	-	(114.272.691)	166.600.000
53	SHB	709.591.251	1.293.268.650	583.677.399	-	1.293.268.650
54	SSB	860.928.464	668.177.950	-	(192.750.514)	668.177.950
55	SSI	1.177.300.979	1.071.152.500	-	(106.148.479)	1.071.152.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
56	STB	1.215.706.246	2.557.800.000	1.342.093.754	-	2.557.800.000
57	TCB	2.360.886.418	3.343.420.000	982.533.582	-	3.343.420.000
58	TCH	184.421.520	224.229.900	39.808.380	-	224.229.900
59	TPB	562.227.395	638.616.600	76.389.205	-	638.616.600
60	VCB	1.032.954.965	1.310.597.500	277.632.535	-	1.310.597.500
61	VCG	236.071.762	196.529.600	-	(39.542.162)	196.529.600
62	VCI	398.384.214	377.321.700	-	(21.062.514)	377.321.700
63	VHM	2.126.090.689	3.763.400.000	1.637.309.311	-	3.763.400.000
64	VIB	876.352.233	890.854.750	14.502.517	-	890.854.750
65	VIC	4.430.427.284	10.345.600.000	5.915.172.716	-	10.345.600.000
66	VIX	466.663.392	852.052.500	385.389.108	-	852.052.500
67	VJC	826.748.869	1.358.500.000	531.751.131	-	1.358.500.000
68	VND	679.292.772	543.141.250	-	(136.151.522)	543.141.250
69	VNM	1.783.546.784	1.260.720.000	-	(522.826.784)	1.260.720.000
70	VPB	2.754.551.951	3.360.559.050	606.007.099	-	3.360.559.050
71	VRE	600.657.080	757.125.000	156.467.920	-	757.125.000
72	VSC	200.100.000	173.565.000	-	(26.535.000)	173.565.000
Quyền mua chứng khoán						
1	MIRHHV261	-	2.964.150	2.964.150	-	2.964.150
2	MIRPOW251	-	4.665.600	4.665.600	-	4.665.600
3	MIRSSI251	-	108.000.500	108.000.500	-	108.000.500
Tổng cộng		49.518.086.944	68.804.278.900	22.024.299.277	(2.738.107.321)	68.804.278.900

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	338.600.000	160.010.000
Phải thu về dự thu cổ tức	16.932.000	18.450.000
Tổng cộng	355.532.000	178.460.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	9.670.000	(8.770.000)	2.700.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Phí kiểm toán	64.800.000	67.000.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	24.300.000	16.200.000
Tổng cộng	89.100.000	83.200.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	90.908.558	86.498.610
Phí quản lý Quỹ	34.379.174	76.099.375
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.101.580	20.100.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả VSDC	11.000.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Tổng cộng	178.389.312	221.197.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	(400.000)	(300.000)	(700.000)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	9.562,76	782,25	10.345,01
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(4.000.000.000)	(3.000.000.000)	(7.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	174.896.386	(416.404.012)	(241.507.626)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	(3.825.103.614)	(3.416.404.012)	(7.241.507.626)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.300.000	(300.000)	5.000.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	53.598.197.682	(3.416.404.012)	50.181.793.670
Lãi/(lỗ) lũy kế (13)	VND	(2.765.203.626)	22.521.734.800	19.756.531.174
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	50.832.994.056	19.105.330.788	69.938.324.844
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	959.113.095	439.653.402	1.398.766.497
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	9.591,13	4.396,53	13.987,66

17. LỢI NHUẬN/(LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	(3.299.832.717)	3.770.171.935	470.339.218
Lợi nhuận chưa thực hiện	534.629.091	18.751.562.865	19.286.191.956
Tổng cộng	(2.765.203.626)	22.521.734.800	19.756.531.174

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2025	50.829.684.434	5.300.000	9.590,50	
2	02/01/2025	50.775.626.451	5.300.000	9.580,30	(10,20)
3	03/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	(161,39)
4	04/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	-
5	05/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,91	-
6	06/01/2025	49.518.426.647	5.300.000	9.343,09	(75,82)
7	07/01/2025	49.496.944.983	5.300.000	9.339,04	(4,05)
8	08/01/2025	49.631.681.455	5.300.000	9.364,46	25,42
9	09/01/2025	49.405.909.888	5.300.000	9.321,86	(42,60)
10	10/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	(133,91)
11	11/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	-
12	12/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,95	-
13	13/01/2025	48.945.802.797	5.300.000	9.235,05	47,10
14	14/01/2025	48.598.848.377	5.300.000	9.169,59	(65,46)
15	15/01/2025	48.946.587.611	5.300.000	9.235,20	65,61
16	16/01/2025	49.205.838.363	5.300.000	9.284,12	48,92
17	17/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	69,88
18	18/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	-
19	19/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	-
20	20/01/2025	49.656.474.043	5.300.000	9.369,14	15,14
21	21/01/2025	49.581.677.597	5.300.000	9.355,03	(14,11)
22	22/01/2025	49.500.380.217	5.300.000	9.339,69	(15,34)
23	23/01/2025	50.416.174.826	5.300.000	9.512,48	172,79
24	24/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	53,34
25	25/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
26	26/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
27	27/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
28	28/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
29	29/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
30	30/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	-
31	31/01/2025	50.695.541.608	5.300.000	9.565,19	(0,63)
32	01/02/2025	50.688.557.095	5.300.000	9.563,87	(1,32)
33	02/02/2025	50.688.557.095	5.300.000	9.563,87	-
34	03/02/2025	49.943.593.080	5.300.000	9.423,31	(140,56)
35	04/02/2025	50.437.881.519	5.300.000	9.516,58	93,27
36	05/02/2025	50.609.114.714	5.300.000	9.548,88	32,30
37	06/02/2025	50.744.630.431	5.300.000	9.574,45	25,57
38	07/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	17,77
39	08/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	-
40	09/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	-
41	10/02/2025	50.363.630.603	5.300.000	9.502,57	(89,65)
42	11/02/2025	50.660.211.688	5.300.000	9.558,53	55,96
43	12/02/2025	50.586.595.303	5.300.000	9.544,64	(13,89)
44	13/02/2025	50.663.598.492	5.300.000	9.559,16	14,52
45	14/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	24,84
46	15/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	-
47	16/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,00	-
48	17/02/2025	50.655.067.335	5.300.000	9.557,55	(26,45)
49	18/02/2025	50.785.551.079	5.300.000	9.582,17	24,62

B11:
 CÔNG
 TNHH
 IT &
 ET!
 HO E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
50	19/02/2025	51.185.038.506	5.300.000	9.657,55	75,38
51	20/02/2025	51.328.143.231	5.300.000	9.684,55	27,00
52	21/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	10,73
53	22/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	-
54	23/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,28	-
55	24/02/2025	51.746.768.432	5.300.000	9.763,54	68,26
56	25/02/2025	51.622.095.674	5.300.000	9.740,01	(23,53)
57	26/02/2025	51.643.711.085	5.300.000	9.744,09	4,08
58	27/02/2025	51.803.109.652	5.300.000	9.774,17	30,08
59	28/02/2025	51.589.292.406	5.300.000	9.733,82	(40,35)
60	01/03/2025	51.582.648.321	5.300.000	9.732,57	(1,25)
61	02/03/2025	51.582.648.321	5.300.000	9.732,57	-
62	03/03/2025	51.755.883.964	5.300.000	9.765,26	32,69
63	04/03/2025	51.932.748.309	5.300.000	9.798,63	33,37
64	05/03/2025	51.648.705.013	5.300.000	9.745,03	(53,60)
65	06/03/2025	52.298.308.319	5.300.000	9.867,60	122,57
66	07/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	53,07
67	08/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	-
68	09/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	-
69	10/03/2025	52.557.626.788	5.300.000	9.916,53	(4,14)
70	11/03/2025	52.650.855.608	5.300.000	9.934,12	17,59
71	12/03/2025	52.554.744.958	5.300.000	9.915,98	(18,14)
72	13/03/2025	52.246.457.336	5.300.000	9.857,82	(58,16)
73	14/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	(20,25)
74	15/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	-
75	16/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	-
76	17/03/2025	52.534.789.143	5.300.000	9.912,22	74,65
77	18/03/2025	52.310.359.431	5.300.000	9.869,87	(42,35)
78	19/03/2025	51.908.193.380	5.300.000	9.793,99	(75,88)
79	20/03/2025	51.916.321.695	5.300.000	9.795,53	1,54
80	21/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	(11,98)
81	22/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	-
82	23/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	-
83	24/03/2025	52.211.381.839	5.300.000	9.851,20	67,65
84	25/03/2025	52.148.091.844	5.300.000	9.839,26	(11,94)
85	26/03/2025	51.832.602.287	5.300.000	9.779,73	(59,53)
86	27/03/2025	51.807.095.673	5.300.000	9.774,92	(4,81)
87	28/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	(53,34)
88	29/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	-
89	30/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	-
90	31/03/2025	51.176.548.372	5.300.000	9.655,95	(65,63)
91	01/04/2025	51.594.359.800	5.300.000	9.734,78	78,83
92	02/04/2025	51.614.784.992	5.300.000	9.738,63	3,85
93	03/04/2025	48.093.769.885	5.300.000	9.074,29	(664,34)
94	04/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	(90,07)
95	05/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
96	06/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
97	07/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	-
98	08/04/2025	44.495.002.529	5.300.000	8.395,28	(588,94)

102-
 TY
 H
 YOU
 VAI
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
99	09/04/2025	43.136.929.546	5.300.000	8.139,04	(256,24)
100	10/04/2025	46.111.986.021	5.300.000	8.700,37	561,33
101	11/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	424,02
102	12/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	-
103	13/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,39	-
104	14/04/2025	49.072.345.003	5.300.000	9.258,93	134,54
105	15/04/2025	48.446.857.732	5.300.000	9.140,91	(118,02)
106	16/04/2025	47.756.426.810	5.300.000	9.010,64	(130,27)
107	17/04/2025	48.148.185.368	5.300.000	9.084,56	73,92
108	18/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	53,88
109	19/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	-
110	20/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	-
111	21/04/2025	48.003.511.648	5.300.000	9.057,26	(81,18)
112	22/04/2025	47.721.447.351	5.300.000	9.004,04	(53,22)
113	23/04/2025	48.284.975.741	5.300.000	9.110,37	106,33
114	24/04/2025	48.608.738.089	5.300.000	9.171,46	61,09
115	25/04/2025	48.757.601.256	5.300.000	9.199,54	28,08
116	26/04/2025	48.750.947.766	5.300.000	9.198,29	(1,25)
117	27/04/2025	48.750.947.766	5.300.000	9.198,29	-
118	28/04/2025	48.700.818.920	5.300.000	9.188,83	(9,46)
119	29/04/2025	48.645.345.638	5.300.000	9.178,36	(10,47)
120	30/04/2025	48.645.345.638	5.300.000	9.178,36	-
121	01/05/2025	48.642.071.977	5.300.000	9.177,74	(0,62)
122	02/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	(1,85)
123	03/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	-
124	04/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,89	-
125	05/05/2025	49.083.529.379	5.300.000	9.261,04	85,15
126	06/05/2025	49.049.441.222	5.300.000	9.254,61	(6,43)
127	07/05/2025	49.230.641.876	5.300.000	9.288,80	34,19
128	08/05/2025	50.023.968.119	5.300.000	9.438,48	149,68
129	09/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	13,29
130	10/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	-
131	11/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	-
132	12/05/2025	50.833.919.356	5.300.000	9.591,30	139,53
133	13/05/2025	51.296.070.047	5.300.000	9.678,50	87,20
134	14/05/2025	52.059.249.223	5.300.000	9.822,49	143,99
135	15/05/2025	52.370.515.072	5.300.000	9.881,22	58,73
136	16/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	(131,52)
137	17/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	-
138	18/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,70	-
139	19/05/2025	51.458.294.113	5.300.000	9.709,11	(40,59)
140	20/05/2025	52.293.130.910	5.300.000	9.866,62	157,51
141	21/05/2025	52.628.789.910	5.300.000	9.929,96	63,34
142	22/05/2025	52.258.286.631	5.300.000	9.860,05	(69,91)
143	23/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	16,89
144	24/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	-
145	25/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	-
146	26/05/2025	52.912.076.426	5.300.000	9.983,41	106,47
147	27/05/2025	53.199.794.570	5.300.000	10.037,69	54,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
148	28/05/2025	53.159.859.720	5.300.000	10.030,16	(7,53)
149	29/05/2025	53.181.769.155	5.300.000	10.034,29	4,13
150	30/05/2025	52.776.565.647	5.300.000	9.957,84	(76,45)
151	31/05/2025	52.776.565.647	5.300.000	9.957,84	-
152	01/06/2025	52.773.066.549	5.300.000	9.957,18	(0,66)
153	02/06/2025	52.957.017.627	5.300.000	9.991,89	34,71
154	03/06/2025	53.478.649.780	5.300.000	10.090,31	98,42
155	04/06/2025	53.436.466.526	5.300.000	10.082,35	(7,96)
156	05/06/2025	53.261.690.367	5.300.000	10.049,37	(32,98)
157	06/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	(101,43)
158	07/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	-
159	08/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	-
160	09/06/2025	52.097.339.551	5.300.000	9.829,68	(118,26)
161	10/06/2025	52.392.815.685	5.300.000	9.885,43	55,75
162	11/06/2025	52.400.811.006	5.300.000	9.886,94	1,51
163	12/06/2025	51.917.468.981	5.200.000	9.984,12	97,18
164	13/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	(80,65)
165	14/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	-
166	15/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	-
167	16/06/2025	52.382.462.443	5.200.000	10.073,55	170,08
168	17/06/2025	52.685.647.882	5.200.000	10.131,85	58,30
169	18/06/2025	52.642.667.677	5.200.000	10.123,58	(8,27)
170	19/06/2025	52.848.504.589	5.200.000	10.163,17	39,59
171	20/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	(2,10)
172	21/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	-
173	22/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	-
174	23/06/2025	52.962.860.447	5.200.000	10.185,16	24,09
175	24/06/2025	53.398.539.417	5.200.000	10.268,94	83,78
176	25/06/2025	53.421.794.705	5.200.000	10.273,42	4,48
177	26/06/2025	53.399.979.093	5.200.000	10.269,22	(4,20)
178	27/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	43,96
179	28/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	-
180	29/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,18	-
181	30/06/2025	53.873.789.547	5.200.000	10.360,34	47,16
182	01/07/2025	53.857.327.453	5.200.000	10.357,17	(3,17)
183	02/07/2025	53.209.551.857	5.100.000	10.433,24	76,07
184	03/07/2025	53.269.666.674	5.100.000	10.445,03	11,79
185	04/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	65,19
186	05/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	-
187	06/07/2025	53.602.164.966	5.100.000	10.510,22	-
188	07/07/2025	54.352.467.033	5.100.000	10.657,34	147,12
189	08/07/2025	54.895.254.269	5.100.000	10.763,77	106,43
190	09/07/2025	55.351.707.302	5.100.000	10.853,27	89,50
191	10/07/2025	55.865.834.483	5.100.000	10.954,08	100,81
192	11/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	111,59
193	12/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	-
194	13/07/2025	56.434.944.094	5.100.000	11.065,67	-
195	14/07/2025	56.923.209.543	5.100.000	11.161,41	95,74
196	15/07/2025	56.634.316.691	5.100.000	11.104,76	(56,65)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):
Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
197	16/07/2025	57.243.637.723	5.100.000	11.224,24	119,48
198	17/07/2025	57.719.233.900	5.100.000	11.317,49	93,25
199	18/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	85,84
200	19/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	-
201	20/07/2025	58.157.018.083	5.100.000	11.403,33	-
202	21/07/2025	57.880.686.843	5.100.000	11.349,15	(54,18)
203	22/07/2025	58.821.563.936	5.100.000	11.533,63	184,48
204	23/07/2025	58.986.326.371	5.100.000	11.565,94	32,31
205	24/07/2025	59.437.052.846	5.100.000	11.654,32	88,38
206	25/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	116,47
207	26/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	-
208	27/07/2025	60.031.051.206	5.100.000	11.770,79	-
209	28/07/2025	61.331.156.384	5.100.000	12.025,71	254,92
210	29/07/2025	58.492.017.143	5.100.000	11.469,02	(556,69)
211	30/07/2025	59.175.664.915	5.100.000	11.603,07	134,05
212	31/07/2025	59.062.008.017	5.100.000	11.580,78	(22,29)
213	01/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	(38,92)
214	02/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	-
215	03/08/2025	58.863.536.674	5.100.000	11.541,86	-
216	04/08/2025	60.265.852.392	5.100.000	11.816,83	274,97
217	05/08/2025	61.327.059.665	5.100.000	12.024,91	208,08
218	06/08/2025	62.560.159.068	5.100.000	12.266,69	241,78
219	07/08/2025	62.990.221.301	5.100.000	12.351,02	84,33
220	08/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	5,62
221	09/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	-
222	10/08/2025	63.018.875.085	5.100.000	12.356,64	-
223	11/08/2025	63.514.761.445	5.100.000	12.453,87	97,23
224	12/08/2025	63.984.820.328	5.100.000	12.546,04	92,17
225	13/08/2025	64.195.724.144	5.100.000	12.587,39	41,35
226	14/08/2025	65.788.559.976	5.100.000	12.899,71	312,32
227	15/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	(61,92)
228	16/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	-
229	17/08/2025	65.472.759.272	5.100.000	12.837,79	-
230	18/08/2025	65.813.896.438	5.100.000	12.904,68	66,89
231	19/08/2025	66.820.177.362	5.100.000	13.101,99	197,31
232	20/08/2025	67.381.178.264	5.100.000	13.211,99	110,00
233	21/08/2025	68.885.689.134	5.100.000	13.506,99	295,00
234	22/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	(426,08)
235	23/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	-
236	24/08/2025	66.712.652.182	5.100.000	13.080,91	-
237	25/08/2025	65.122.543.013	5.100.000	12.769,12	(311,79)
238	26/08/2025	67.649.893.276	5.100.000	13.264,68	495,56
239	27/08/2025	67.635.844.341	5.100.000	13.261,93	(2,75)
240	28/08/2025	68.218.327.681	5.100.000	13.376,14	114,21
241	29/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	48,41
242	30/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	-
243	31/08/2025	68.465.237.520	5.100.000	13.424,55	-
244	01/09/2025	68.457.857.523	5.100.000	13.423,10	(1,45)
245	02/09/2025	68.457.857.523	5.100.000	13.423,10	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
246	03/09/2025	68.431.982.994	5.100.000	13.418,03	(5,07)
247	04/09/2025	69.129.676.246	5.100.000	13.554,83	136,80
248	05/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	(298,17)
249	06/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	-
250	07/09/2025	67.608.967.775	5.100.000	13.256,66	-
251	08/09/2025	65.665.458.724	5.100.000	12.875,58	(381,08)
252	09/09/2025	66.435.448.666	5.100.000	13.026,55	150,97
253	10/09/2025	66.553.469.467	5.100.000	13.049,69	23,14
254	11/09/2025	67.231.103.279	5.100.000	13.182,56	132,87
255	12/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	64,15
256	13/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	-
257	14/09/2025	67.558.236.560	5.100.000	13.246,71	-
258	15/09/2025	68.117.709.347	5.100.000	13.356,41	109,70
259	16/09/2025	68.005.292.932	5.100.000	13.334,37	(22,04)
260	17/09/2025	67.582.033.725	5.100.000	13.251,37	(83,00)
261	18/09/2025	67.397.764.497	5.100.000	13.215,24	(36,13)
262	19/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	(42,22)
263	20/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	-
264	21/09/2025	67.182.409.413	5.100.000	13.173,02	-
265	22/09/2025	65.952.544.793	5.100.000	12.931,87	(241,15)
266	23/09/2025	65.967.892.620	5.100.000	12.934,88	3,01
267	24/09/2025	67.244.415.463	5.100.000	13.185,17	250,29
268	25/09/2025	67.514.131.222	5.100.000	13.238,06	52,89
269	26/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	(64,55)
270	27/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	-
271	28/09/2025	67.184.920.292	5.100.000	13.173,51	-
272	29/09/2025	67.512.870.122	5.100.000	13.237,81	64,30
273	30/09/2025	67.559.101.167	5.100.000	13.246,88	9,07
274	01/10/2025	67.883.431.392	5.100.000	13.310,47	63,59
275	02/10/2025	67.331.954.083	5.100.000	13.202,34	(108,13)
276	03/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	(53,73)
277	04/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	-
278	05/10/2025	67.057.961.193	5.100.000	13.148,61	-
279	06/10/2025	69.363.330.241	5.100.000	13.600,65	452,04
280	07/10/2025	68.865.044.380	5.100.000	13.502,94	(97,71)
281	08/10/2025	69.283.790.735	5.100.000	13.585,05	82,11
282	09/10/2025	69.940.611.493	5.100.000	13.713,84	128,79
283	10/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	229,50
284	11/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	-
285	12/10/2025	71.111.082.542	5.100.000	13.943,34	-
286	13/10/2025	72.011.068.015	5.100.000	14.119,81	176,47
287	14/10/2025	72.032.265.839	5.100.000	14.123,97	4,16
288	15/10/2025	72.108.459.411	5.100.000	14.138,91	14,94
289	16/10/2025	72.598.450.328	5.100.000	14.234,99	96,08
290	17/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	(316,74)
291	18/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	-
292	19/10/2025	70.983.121.209	5.100.000	13.918,25	-
293	20/10/2025	66.933.159.406	5.100.000	13.124,14	(794,11)
294	21/10/2025	66.794.411.177	5.000.000	13.358,88	234,74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
295	22/10/2025	67.281.650.345	5.000.000	13.456,33	97,45
296	23/10/2025	67.559.534.195	5.000.000	13.511,90	55,57
297	24/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	(50,86)
298	25/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	-
299	26/10/2025	67.305.217.761	5.000.000	13.461,04	-
300	27/10/2025	65.940.984.548	5.000.000	13.188,19	(272,85)
301	28/10/2025	67.491.583.835	5.000.000	13.498,31	310,12
302	29/10/2025	67.694.970.058	5.000.000	13.538,99	40,68
303	30/10/2025	66.829.920.552	5.000.000	13.365,98	(173,01)
304	31/10/2025	65.474.916.548	5.000.000	13.094,98	(271,00)
305	01/11/2025	65.467.268.207	5.000.000	13.093,45	(1,53)
306	02/11/2025	65.467.268.207	5.000.000	13.093,45	-
307	03/11/2025	64.283.447.992	5.000.000	12.856,68	(236,77)
308	04/11/2025	66.019.831.584	5.000.000	13.203,96	347,28
309	05/11/2025	65.680.756.250	5.000.000	13.136,15	(67,81)
310	06/11/2025	65.063.249.867	5.000.000	13.012,64	(123,51)
311	07/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	(366,05)
312	08/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	-
313	09/11/2025	63.232.969.359	5.000.000	12.646,59	-
314	10/11/2025	62.497.209.956	5.000.000	12.499,44	(147,15)
315	11/11/2025	63.153.304.869	5.000.000	12.630,66	131,22
316	12/11/2025	64.855.052.508	5.000.000	12.971,01	340,35
317	13/11/2025	64.592.258.267	5.000.000	12.918,45	(52,56)
318	14/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	47,68
319	15/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	-
320	16/11/2025	64.830.680.864	5.000.000	12.966,13	-
321	17/11/2025	65.710.289.044	5.000.000	13.142,05	175,92
322	18/11/2025	65.942.283.660	5.000.000	13.188,45	46,40
323	19/11/2025	65.439.269.645	5.000.000	13.087,85	(100,60)
324	20/11/2025	65.738.985.003	5.000.000	13.147,79	59,94
325	21/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	(14,66)
326	22/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	-
327	23/11/2025	65.665.682.470	5.000.000	13.133,13	-
328	24/11/2025	66.074.410.164	5.000.000	13.214,88	81,75
329	25/11/2025	65.709.005.865	5.000.000	13.141,80	(73,08)
330	26/11/2025	66.518.667.212	5.000.000	13.303,73	161,93
331	27/11/2025	66.547.961.372	5.000.000	13.309,59	5,86
332	28/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	23,16
333	29/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	-
334	30/11/2025	66.663.754.322	5.000.000	13.332,75	-
335	01/12/2025	66.858.013.104	5.000.000	13.371,60	38,85
336	02/12/2025	67.312.708.911	5.000.000	13.462,54	90,94
337	03/12/2025	68.100.581.267	5.000.000	13.620,11	157,57
338	04/12/2025	68.451.203.509	5.000.000	13.690,24	70,13
339	05/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	(20,38)
340	06/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	-
341	07/12/2025	68.349.310.983	5.000.000	13.669,86	-
342	08/12/2025	68.529.909.393	5.000.000	13.705,98	36,12
343	09/12/2025	68.043.933.730	5.000.000	13.608,78	(97,20)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
344	10/12/2025	67.316.179.547	5.000.000	13.463,23	(145,55)
345	11/12/2025	66.706.943.673	5.000.000	13.341,38	(121,85)
346	12/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	(443,58)
347	13/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	-
348	14/12/2025	64.489.042.326	5.000.000	12.897,80	-
349	15/12/2025	64.406.904.151	5.000.000	12.881,38	(16,42)
350	16/12/2025	65.990.353.796	5.000.000	13.198,07	316,69
351	17/12/2025	65.625.800.634	5.000.000	13.125,16	(72,91)
352	18/12/2025	65.834.988.333	5.000.000	13.166,99	41,83
353	19/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	205,66
354	20/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	-
355	21/12/2025	66.863.256.295	5.000.000	13.372,65	-
356	22/12/2025	68.830.851.396	5.000.000	13.766,17	393,52
357	23/12/2025	69.625.777.880	5.000.000	13.925,15	158,98
358	24/12/2025	70.216.919.140	5.000.000	14.043,38	118,23
359	25/12/2025	68.394.832.803	5.000.000	13.678,96	(364,42)
360	26/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	(88,43)
361	27/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	-
362	28/12/2025	67.952.671.291	5.000.000	13.590,53	-
363	29/12/2025	68.776.436.081	5.000.000	13.755,28	164,75
364	30/12/2025	69.324.431.912	5.000.000	13.864,88	109,60
365	31/12/2025	69.938.324.844	5.000.000	13.987,66	122,78

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 58.025.256.957

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 794,11
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,62

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 14.234,99
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 8.139,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2024	46.998.254.263	5.700.000	8.245,30	
2	02/01/2024	46.957.315.112	5.700.000	8.238,12	(7,18)
3	03/01/2024	47.479.923.043	5.700.000	8.329,81	91,69
4	04/01/2024	47.847.877.142	5.700.000	8.394,36	64,55
5	07/01/2024	48.006.039.369	5.700.000	8.422,11	27,75
6	08/01/2024	48.112.121.236	5.700.000	8.440,72	18,61
7	09/01/2024	47.983.753.857	5.700.000	8.418,20	(22,52)
8	10/01/2024	47.969.375.571	5.700.000	8.415,67	(2,53)
9	11/01/2024	48.079.499.573	5.700.000	8.434,99	19,32
10	14/01/2024	47.936.196.035	5.700.000	8.409,85	(25,14)
11	15/01/2024	47.757.228.370	5.700.000	8.378,46	(31,39)
12	16/01/2024	48.212.043.949	5.700.000	8.458,25	79,79
13	17/01/2024	48.134.795.294	5.700.000	8.444,70	(13,55)
14	18/01/2024	48.437.704.174	5.700.000	8.497,84	53,14
15	21/01/2024	48.803.926.209	5.700.000	8.562,09	64,25
16	22/01/2024	48.950.267.536	5.700.000	8.587,76	25,67
17	23/01/2024	48.760.181.829	5.700.000	8.554,41	(33,35)
18	24/01/2024	48.590.865.148	5.700.000	8.524,71	(29,70)
19	25/01/2024	48.553.805.874	5.700.000	8.518,21	(6,50)
20	28/01/2024	48.749.915.370	5.700.000	8.552,61	34,40
21	29/01/2024	48.641.025.766	5.700.000	8.533,51	(19,10)
22	30/01/2024	48.831.306.047	5.700.000	8.566,89	33,38
23	31/01/2024	48.207.230.449	5.700.000	8.457,40	(109,49)
24	01/02/2024	48.498.325.989	5.700.000	8.508,47	51,07
25	04/02/2024	48.539.216.417	5.700.000	8.515,65	7,18
26	05/02/2024	49.299.817.991	5.700.000	8.649,09	133,44
27	06/02/2024	49.416.771.547	5.700.000	8.669,60	20,51
28	08/02/2024	49.904.481.455	5.700.000	8.755,17	85,57
29	14/02/2024	49.884.225.658	5.700.000	8.751,61	(3,56)
30	15/02/2024	50.138.046.590	5.700.000	8.796,14	44,53
31	18/02/2024	50.342.153.595	5.700.000	8.831,95	35,81
32	19/02/2024	50.818.091.379	5.700.000	8.915,45	83,50
33	20/02/2024	50.868.750.782	5.700.000	8.924,34	8,89
34	21/02/2024	50.909.825.312	5.700.000	8.931,54	7,20
35	22/02/2024	50.792.045.323	5.700.000	8.910,88	(20,66)
36	25/02/2024	49.989.307.232	5.700.000	8.770,05	(140,83)
37	26/02/2024	50.497.061.151	5.700.000	8.859,13	89,08
38	27/02/2024	51.092.713.583	5.700.000	8.963,63	104,50
39	28/02/2024	51.665.952.367	5.700.000	9.064,20	100,57
40	29/02/2024	51.738.878.197	5.700.000	9.076,99	12,79
41	03/03/2024	51.976.775.832	5.700.000	9.118,73	41,74
42	04/03/2024	52.106.460.117	5.700.000	9.141,48	22,75
43	05/03/2024	52.548.385.757	5.700.000	9.219,01	77,53
44	06/03/2024	52.114.070.967	5.700.000	9.142,81	(76,20)
45	07/03/2024	52.437.645.323	5.700.000	9.199,58	56,77
46	10/03/2024	51.425.414.987	5.700.000	9.022,00	(177,58)
47	11/03/2024	50.841.775.805	5.700.000	8.919,60	(102,40)
48	12/03/2024	51.103.866.976	5.700.000	8.965,59	45,99
49	13/03/2024	52.396.364.258	5.700.000	9.192,34	226,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng(Giảm) NAV/CCQ
50	14/03/2024	52.019.234.223	5.700.000	9.126,18	(66,16)
51	17/03/2024	51.890.415.256	5.700.000	9.103,58	(22,60)
52	18/03/2024	51.019.959.653	5.700.000	8.950,87	(152,71)
53	19/03/2024	50.957.296.277	5.700.000	8.939,87	(11,00)
54	20/03/2024	51.953.660.417	5.700.000	9.114,67	174,80
55	21/03/2024	52.786.483.804	5.700.000	9.260,78	146,11
56	24/03/2024	52.941.037.314	5.700.000	9.287,90	27,12
57	25/03/2024	52.335.488.444	5.700.000	9.181,66	(106,24)
58	26/03/2024	53.015.038.846	5.700.000	9.300,88	119,22
59	27/03/2024	53.113.347.974	5.700.000	9.318,13	17,25
60	28/03/2024	53.613.168.508	5.700.000	9.405,81	87,68
61	31/03/2024	53.376.308.656	5.700.000	9.364,26	(41,55)
62	01/04/2024	53.201.245.264	5.700.000	9.333,55	(30,71)
63	02/04/2024	53.332.549.619	5.700.000	9.356,58	23,03
64	03/04/2024	52.581.820.431	5.700.000	9.224,88	(131,70)
65	04/04/2024	52.291.900.696	5.700.000	9.174,01	(50,87)
66	07/04/2024	51.758.819.764	5.700.000	9.080,49	(93,52)
67	08/04/2024	51.566.603.670	5.700.000	9.046,77	(33,72)
68	09/04/2024	52.196.310.352	5.700.000	9.157,24	110,47
69	10/04/2024	52.042.466.441	5.700.000	9.130,25	(26,99)
70	11/04/2024	52.032.431.660	5.700.000	9.128,49	(1,76)
71	14/04/2024	52.915.141.307	5.700.000	9.283,35	154,86
72	15/04/2024	50.334.480.912	5.700.000	8.830,61	(452,74)
73	16/04/2024	50.401.390.470	5.700.000	8.842,34	11,73
74	18/04/2024	49.519.785.564	5.700.000	8.687,68	(154,66)
75	21/04/2024	48.719.595.510	5.700.000	8.547,29	(140,39)
76	22/04/2024	49.414.176.102	5.700.000	8.669,15	121,86
77	23/04/2024	49.040.799.520	5.700.000	8.603,64	(65,51)
78	24/04/2024	50.455.843.185	5.700.000	8.851,90	248,26
79	25/04/2024	50.452.592.653	5.700.000	8.851,33	(0,57)
80	30/04/2024	50.683.919.276	5.700.000	8.891,91	40,58
81	01/05/2024	50.680.649.485	5.700.000	8.891,34	(0,57)
82	02/05/2024	50.919.745.175	5.700.000	8.933,28	41,94
83	03/05/2024	51.187.898.269	5.700.000	8.980,33	47,05
84	05/05/2024	51.181.342.187	5.700.000	8.979,18	(1,15)
85	06/05/2024	52.007.061.452	5.700.000	9.124,04	144,86
86	07/05/2024	52.368.221.696	5.700.000	9.187,40	63,36
87	08/05/2024	52.420.305.886	5.700.000	9.196,54	9,14
88	09/05/2024	52.239.698.487	5.700.000	9.164,85	(31,69)
89	12/05/2024	52.140.397.173	5.700.000	9.147,43	(17,42)
90	13/05/2024	51.962.109.124	5.700.000	9.116,15	(31,28)
91	14/05/2024	52.121.341.215	5.700.000	9.144,09	27,94
92	15/05/2024	52.644.948.172	5.700.000	9.235,95	91,86
93	16/05/2024	53.420.546.914	5.700.000	9.372,02	136,07
94	19/05/2024	53.692.655.707	5.700.000	9.419,76	47,74
95	20/05/2024	53.804.969.597	5.700.000	9.439,46	19,70
96	21/05/2024	53.824.671.964	5.700.000	9.442,92	3,46
97	22/05/2024	53.421.791.436	5.700.000	9.372,24	(70,68)
98	23/05/2024	53.997.677.417	5.700.000	9.473,27	101,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):
 Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
99	26/05/2024	53.024.420.626	5.700.000	9.302,52	(170,75)
100	27/05/2024	53.160.689.635	5.700.000	9.326,43	23,91
101	28/05/2024	53.837.090.499	5.700.000	9.445,10	118,67
102	29/05/2024	53.399.904.702	5.700.000	9.368,40	(76,70)
103	30/05/2024	53.218.512.506	5.700.000	9.336,58	(31,82)
104	31/05/2024	53.242.378.663	5.700.000	9.340,76	4,18
105	02/06/2024	53.235.640.171	5.700.000	9.339,58	(1,18)
106	03/06/2024	54.086.276.570	5.700.000	9.488,82	149,24
107	04/06/2024	54.155.528.733	5.700.000	9.500,96	12,14
108	05/06/2024	54.046.567.133	5.700.000	9.481,85	(19,11)
109	06/06/2024	54.090.740.409	5.700.000	9.489,60	7,75
110	09/06/2024	54.304.525.722	5.700.000	9.527,10	37,50
111	10/06/2024	54.445.574.621	5.700.000	9.551,85	24,75
112	11/06/2024	54.264.698.895	5.700.000	9.520,12	(31,73)
113	12/06/2024	55.175.714.834	5.700.000	9.679,94	159,82
114	13/06/2024	55.310.540.513	5.700.000	9.703,60	23,66
115	16/06/2024	54.478.183.085	5.700.000	9.557,57	(146,03)
116	17/06/2024	54.247.175.946	5.700.000	9.517,04	(40,53)
117	18/06/2024	54.307.981.560	5.700.000	9.527,71	10,67
118	19/06/2024	54.395.635.887	5.700.000	9.543,09	15,38
119	20/06/2024	54.621.992.703	5.700.000	9.582,80	39,71
120	23/06/2024	54.601.496.061	5.700.000	9.579,20	(3,60)
121	24/06/2024	53.345.991.646	5.700.000	9.358,94	(220,26)
122	25/06/2024	53.422.441.127	5.700.000	9.372,35	13,41
123	26/06/2024	53.522.376.057	5.700.000	9.389,89	17,54
124	27/06/2024	53.440.463.693	5.700.000	9.375,51	(14,38)
125	30/06/2024	52.941.027.892	5.700.000	9.287,89	(87,62)
126	01/07/2024	53.194.724.536	5.700.000	9.332,40	44,51
127	02/07/2024	53.768.640.383	5.700.000	9.433,09	100,69
128	03/07/2024	54.138.252.720	5.700.000	9.497,93	64,84
129	04/07/2024	54.369.226.971	5.700.000	9.538,46	40,53
130	07/07/2024	54.592.520.790	5.700.000	9.577,63	39,17
131	08/07/2024	54.588.906.540	5.700.000	9.577,00	(0,63)
132	09/07/2024	54.910.338.220	5.700.000	9.633,39	56,39
133	10/07/2024	54.478.184.086	5.700.000	9.557,57	(75,82)
134	11/07/2024	54.346.287.913	5.700.000	9.534,43	(23,14)
135	14/07/2024	54.205.779.703	5.700.000	9.509,78	(24,65)
136	15/07/2024	54.091.148.383	5.700.000	9.489,67	(20,11)
137	16/07/2024	54.210.000.594	5.700.000	9.510,52	20,85
138	17/07/2024	53.985.434.687	5.700.000	9.471,12	(39,40)
139	18/07/2024	54.167.847.539	5.700.000	9.503,13	32,01
140	21/07/2024	53.916.165.273	5.700.000	9.458,97	(44,16)
141	22/07/2024	52.665.559.189	5.600.000	9.404,56	(54,41)
142	23/07/2024	51.764.744.387	5.600.000	9.243,70	(160,86)
143	24/07/2024	51.953.371.043	5.600.000	9.277,38	33,68
144	25/07/2024	51.629.487.708	5.600.000	9.219,55	(57,83)
145	28/07/2024	51.954.461.864	5.600.000	9.277,58	58,03
146	29/07/2024	52.113.324.548	5.600.000	9.305,95	28,37
147	30/07/2024	52.046.702.424	5.600.000	9.294,05	(11,90)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
148	31/07/2024	52.360.163.205	5.600.000	9.350,02	55,97
149	01/08/2024	51.191.814.145	5.600.000	9.141,39	(208,63)
150	04/08/2024	51.597.492.317	5.600.000	9.213,83	72,44
151	05/08/2024	49.450.283.858	5.600.000	8.830,40	(383,43)
152	06/08/2024	50.414.454.892	5.600.000	9.002,58	172,18
153	07/08/2024	50.491.760.759	5.600.000	9.016,38	13,80
154	08/08/2024	50.111.181.065	5.600.000	8.948,42	(67,96)
155	11/08/2024	50.953.506.925	5.600.000	9.098,84	150,42
156	12/08/2024	51.293.979.191	5.600.000	9.159,63	60,79
157	13/08/2024	51.175.421.800	5.600.000	9.138,46	(21,17)
158	14/08/2024	51.139.209.903	5.600.000	9.132,00	(6,46)
159	15/08/2024	50.938.434.547	5.600.000	9.096,14	(35,86)
160	18/08/2024	52.228.415.589	5.600.000	9.326,50	230,36
161	19/08/2024	52.629.010.369	5.600.000	9.398,03	71,53
162	20/08/2024	52.983.932.030	5.600.000	9.461,41	63,38
163	21/08/2024	53.446.175.413	5.600.000	9.543,95	82,54
164	22/08/2024	53.458.159.350	5.600.000	9.546,09	2,14
165	25/08/2024	53.529.450.753	5.600.000	9.558,83	12,74
166	26/08/2024	52.401.835.266	5.500.000	9.527,60	(31,23)
167	27/08/2024	52.435.176.323	5.500.000	9.533,66	6,06
168	28/08/2024	52.493.457.925	5.500.000	9.544,26	10,60
169	29/08/2024	51.554.167.583	5.400.000	9.547,06	2,80
170	31/08/2024	51.716.093.086	5.400.000	9.577,05	29,99
171	03/09/2024	51.706.101.430	5.400.000	9.575,20	(1,85)
172	04/09/2024	51.216.464.337	5.400.000	9.484,53	(90,67)
173	05/09/2024	50.856.036.702	5.400.000	9.417,78	(66,75)
174	08/09/2024	51.044.407.440	5.400.000	9.452,66	34,88
175	09/09/2024	50.773.729.405	5.400.000	9.402,54	(50,12)
176	10/09/2024	50.297.915.375	5.400.000	9.314,42	(88,12)
177	11/09/2024	50.222.015.284	5.400.000	9.300,37	(14,05)
178	12/09/2024	50.312.388.562	5.400.000	9.317,10	16,73
179	15/09/2024	50.257.927.731	5.400.000	9.307,02	(10,08)
180	16/09/2024	49.734.142.188	5.400.000	9.210,02	(97,00)
181	17/09/2024	50.578.556.952	5.400.000	9.366,39	156,37
182	18/09/2024	50.820.011.058	5.400.000	9.411,11	44,72
183	19/09/2024	51.101.852.294	5.400.000	9.463,30	52,19
184	22/09/2024	51.354.158.348	5.400.000	9.510,02	46,72
185	23/09/2024	51.198.125.105	5.400.000	9.481,13	(28,89)
186	24/09/2024	51.637.021.717	5.400.000	9.562,41	81,28
187	25/09/2024	52.164.819.077	5.400.000	9.660,15	97,74
188	26/09/2024	52.425.478.128	5.400.000	9.708,42	48,27
189	29/09/2024	52.478.666.625	5.400.000	9.718,27	9,85
190	30/09/2024	52.510.997.134	5.400.000	9.724,25	5,98
191	01/10/2024	52.707.592.275	5.400.000	9.760,66	36,41
192	02/10/2024	52.481.330.976	5.400.000	9.718,76	(41,90)
193	03/10/2024	52.094.997.260	5.400.000	9.647,22	(71,54)
194	06/10/2024	51.747.313.964	5.400.000	9.582,83	(64,39)
195	07/10/2024	51.796.465.042	5.400.000	9.591,93	9,10
196	08/10/2024	51.962.475.098	5.400.000	9.622,68	30,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
197	09/10/2024	52.434.645.114	5.400.000	9.710,11	87,43
198	10/10/2024	52.630.697.640	5.400.000	9.746,42	36,31
199	13/10/2024	52.670.764.226	5.400.000	9.753,84	7,42
200	14/10/2024	52.415.623.054	5.400.000	9.706,59	(47,25)
201	15/10/2024	52.184.991.013	5.400.000	9.663,88	(42,71)
202	16/10/2024	52.038.581.872	5.400.000	9.636,77	(27,11)
203	17/10/2024	52.450.455.379	5.400.000	9.713,04	76,27
204	20/10/2024	52.401.066.279	5.400.000	9.703,90	(9,14)
205	21/10/2024	52.207.938.211	5.400.000	9.668,13	(35,77)
206	22/10/2024	51.874.175.415	5.400.000	9.606,32	(61,81)
207	23/10/2024	51.016.257.514	5.300.000	9.625,70	19,38
208	24/10/2024	50.340.267.964	5.300.000	9.498,16	(127,54)
209	27/10/2024	50.167.540.115	5.300.000	9.465,57	(32,59)
210	28/10/2024	50.276.803.434	5.300.000	9.486,18	20,61
211	29/10/2024	50.563.647.469	5.300.000	9.540,31	54,13
212	30/10/2024	50.492.476.124	5.300.000	9.526,88	(13,43)
213	31/10/2024	50.651.235.121	5.300.000	9.556,83	29,95
214	03/11/2024	50.140.445.225	5.300.000	9.460,46	(96,37)
215	04/11/2024	49.659.160.462	5.300.000	9.369,65	(90,81)
216	05/11/2024	49.704.200.360	5.300.000	9.378,15	8,50
217	06/11/2024	50.337.975.418	5.300.000	9.497,73	119,58
218	07/11/2024	50.254.170.150	5.300.000	9.481,91	(15,82)
219	10/11/2024	49.917.217.480	5.300.000	9.418,34	(63,57)
220	11/11/2024	49.691.840.331	5.300.000	9.375,81	(42,53)
221	12/11/2024	49.424.860.009	5.300.000	9.325,44	(50,37)
222	13/11/2024	49.490.833.605	5.300.000	9.337,89	12,45
223	14/11/2024	48.813.805.650	5.300.000	9.210,15	(127,74)
224	17/11/2024	48.197.940.135	5.300.000	9.093,95	(116,20)
225	18/11/2024	48.174.606.509	5.300.000	9.089,54	(4,41)
226	19/11/2024	47.676.073.966	5.300.000	8.995,48	(94,06)
227	20/11/2024	48.198.412.300	5.300.000	9.094,04	98,56
228	21/11/2024	48.728.430.995	5.300.000	9.194,04	100,00
229	24/11/2024	48.646.718.708	5.300.000	9.178,62	(15,42)
230	25/11/2024	48.885.006.236	5.300.000	9.223,58	44,96
231	26/11/2024	49.176.568.311	5.300.000	9.278,59	55,01
232	27/11/2024	49.256.067.406	5.300.000	9.293,59	15,00
233	28/11/2024	49.262.980.687	5.300.000	9.294,90	1,31
234	30/11/2024	49.591.379.280	5.300.000	9.356,86	61,96
235	01/12/2024	49.588.141.061	5.300.000	9.356,25	(0,61)
236	02/12/2024	49.599.192.560	5.300.000	9.358,33	2,08
237	03/12/2024	49.616.567.275	5.300.000	9.361,61	3,28
238	04/12/2024	49.154.233.569	5.300.000	9.274,38	(87,23)
239	05/12/2024	50.609.564.005	5.300.000	9.548,97	274,59
240	08/12/2024	50.648.805.986	5.300.000	9.556,37	7,40
241	09/12/2024	50.680.164.064	5.300.000	9.562,29	5,92
242	10/12/2024	50.651.985.085	5.300.000	9.556,97	(5,32)
243	11/12/2024	50.620.692.738	5.300.000	9.551,07	(5,90)
244	12/12/2024	50.577.591.398	5.300.000	9.542,94	(8,13)
245	15/12/2024	50.379.473.176	5.300.000	9.505,56	(37,38)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
246	16/12/2024	50.420.964.354	5.300.000	9.513,38	7,82
247	17/12/2024	50.289.629.935	5.300.000	9.488,60	(24,78)
248	18/12/2024	50.442.800.505	5.300.000	9.517,50	28,90
249	19/12/2024	49.888.135.004	5.300.000	9.412,85	(104,65)
250	22/12/2024	49.942.037.064	5.300.000	9.423,02	10,17
251	23/12/2024	50.160.152.733	5.300.000	9.464,17	41,15
252	24/12/2024	50.127.164.903	5.300.000	9.457,95	(6,22)
253	25/12/2024	50.784.741.163	5.300.000	9.582,02	124,07
254	26/12/2024	50.720.563.155	5.300.000	9.569,91	(12,11)
255	29/12/2024	50.938.618.521	5.300.000	9.611,06	41,15
256	30/12/2024	50.954.338.852	5.300.000	9.614,02	2,96
257	31/12/2024	50.832.994.056	5.300.000	9.591,13	(22,89)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 51.369.299.901

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 452,74
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,57

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 9.760,66
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 8.238,12

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.000.000	5.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Đơn vị tính: VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(76.099.375)	(348.181.807)	389.902.008	(34.379.174)	(348.181.807)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(16.200.000)	(96.700.000)	88.600.000	(24.300.000)	(96.700.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Doanh thu/ (Chi phí)</i>
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	165.272.880	12.627.801.869	(11.743.765.173)	1.049.309.576	-
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	1.366.297	(1.366.297)	-	1.366.297
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.100.000)	(248.524.819)	248.523.239	(20.101.580)	(248.524.819)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(241.870.964)	241.870.964	(20.000.000)	(241.870.964)
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	(100.000)	(6.653.855)	6.652.275	(101.580)	(6.653.855)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(66.000.000)	66.000.000	(5.500.000)	(66.000.000)
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(198.000.000)	198.000.000	(16.500.000)	(198.000.000)		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 68.804.278.900 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (6.880.427.890) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 6.880.427.890 đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	178.389.312	178.389.312
Chi phí phải trả	89.100.000	89.100.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2.700.000	2.700.000
Phải trả mua các khoản đầu tư	406.320	406.320
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Tổng cộng	270.795.632	270.795.632
	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	221.197.985	221.197.985
Chi phí phải trả	83.200.000	83.200.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.800.000	1.800.000
Phải trả mua các khoản đầu tư	203.439	203.439
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Tổng cộng	306.601.424	306.601.424

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	2,37%	2,42%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	18,91%	5,30%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch
 Kiểm Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn